

traphaco

CÔNG TY CP TRAPHACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2018

Hồ sơ gồm:

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

HÀ NỘI – 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	01	502.697.751.785	529.806.347.504	1.683.877.603.742	1.683.552.664.808
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		02	5.414.168.874	3.987.143.238	12.231.032.974	10.106.539.735
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	497.283.582.911	525.819.204.266	1.671.646.570.768	1.673.446.125.074
4 Giá vốn hàng bán	19	11	267.006.471.340	262.210.801.813	948.193.858.481	801.898.346.604
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	230.277.111.571	263.608.402.453	723.452.712.287	871.547.778.470
6 Doanh thu hoạt động tài chính	20	21	13.808.481.046	10.360.445.044	20.193.950.765	17.009.637.137
7 Chi phí tài chính	21	22	(31.601.851)	563.586.234	1.636.976.077	1.411.918.839
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(32.806.326)	552.878.194	1.526.085.692	1.340.395.126
8 Chi phí bán hàng	23	24	123.724.583.110	141.982.969.176	449.820.393.728	461.700.105.569
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	25	29.091.625.241	36.668.422.521	105.179.881.057	134.067.555.671
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	91.300.986.117	94.753.869.566	187.009.412.190	291.377.835.528
11 Thu nhập khác		31	114.567.698	2.572	459.418.413	49.942.487
12 Chi phí khác		32	55.914.683	2.854.762	1.837.042.665	2.646.328.949
13 Lợi nhuận khác		40	58.653.015	(2.852.190)	(1.377.624.252)	(2.596.386.462)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	91.359.639.132	94.751.017.376	185.631.787.938	288.781.449.065
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	51	15.864.413.451	17.576.674.665	35.459.355.696	58.299.838.212
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	75.495.225.681	77.174.342.711	150.172.432.242	230.481.610.853

Người lập biểu



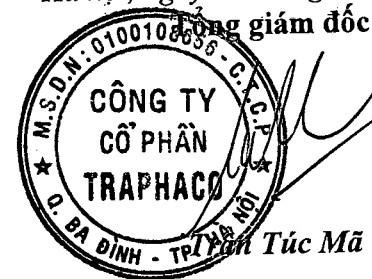
Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ: B01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN		Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			100	711.730.248.867	801.695.837.254
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	110		269.599.656.234	118.566.488.809
1 Tiền		111		138.243.004.657	118.562.099.472
2 Các khoản tương đương tiền		112		131.356.651.577	4.389.337
II. Các khoản phải thu		130		140.407.054.608	394.467.216.162
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2	131		115.362.859.876	333.030.438.673
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	3	132		19.356.037.521	20.009.911.910
3 Phải thu ngắn hạn khác	4	136		8.476.744.944	45.256.808.754
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	137		(3.531.683.174)	(4.573.038.616)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý		139		743.095.441	743.095.441
III. Hàng tồn kho		140		290.974.793.693	276.769.114.813
1 Hàng tồn kho	6	141		291.215.886.767	277.262.039.549
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149		(241.093.074)	(492.924.736)
IV. Tài sản ngắn hạn khác		150		10.748.744.332	11.893.017.470
1 Chi phí trả trước ngắn hạn		151		2.279.557.478	4.091.664.699
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		8.126.614.375	7.155.321.180
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153		342.572.479	646.031.591
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		532.331.097.168	545.136.339.640
I. Tài sản cố định		220		147.813.099.955	165.652.617.321
1 Tài sản cố định hữu hình	7	221		100.974.486.979	125.043.494.997
- Nguyên giá		222		243.899.695.657	257.841.052.318
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(142.925.208.678)	(132.797.557.321)
2 Tài sản cố định vô hình	8	227		46.838.612.976	40.609.122.324
- Nguyên giá		228		50.629.811.066	43.760.194.122
- Giá trị hao mòn lũy kế (**)		229		(3.791.198.090)	(3.151.071.798)
II. Tài sản dở dang dài hạn		240		11.545.923.220	12.757.046.308
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	242		11.545.923.220	12.757.046.308
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		10		366.726.676.011	366.726.676.011
1 Đầu tư vào công ty con		251		366.726.676.011	366.726.676.011
V. Tài sản dài hạn khác		260		6.245.397.982	-
1 Chi phí trả trước dài hạn		261		6.245.397.982	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			270	1.244.061.346.035	1.346.832.176.894

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN		Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	NỢ PHẢI TRẢ		300	246.020.730.088	337.397.568.504
I.	Nợ ngắn hạn		310	245.960.730.088	337.337.568.504
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	11	311	93.374.926.233	119.556.579.267
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	284.603.925	504.866.532
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	16	313	24.566.373.344	50.316.013.884
4	Phải trả người lao động		314	22.406.616.304	26.910.802.219
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	12	315	16.511.617.119	31.935.626.731
6	Phải trả ngắn hạn khác	13	319	86.046.989.145	85.476.336.854
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	320	-	22.637.343.017
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	2.769.604.018	-
II.	Nợ dài hạn		330	60.000.000	60.000.000
1	Phải trả dài hạn khác		337	60.000.000	60.000.000
B.	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	998.040.615.947	1.009.434.608.390
I.	Vốn chủ sở hữu	15	410	998.040.615.947	1.009.434.608.390
1	Vốn góp của chủ sở hữu		411	414.536.730.000	414.536.730.000
2	Thặng dư vốn cổ phần		412	133.021.732.000	133.021.732.000
3	Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3.593.000)	(3.593.000)
4	Quỹ đầu tư phát triển		418	330.809.219.306	284.283.084.510
5	LNST chưa phân phối		421	119.676.527.641	177.596.654.880
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	65.920.694.301	30.016.124.026
	- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	53.755.833.340	147.580.530.854
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			440	1.244.061.346.035	1.346.832.176.894

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày	Từ ngày
		01/01/2018 đến 31/12/2018	01/01/2017 đến 31/12/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	185.631.787.938	288.781.449.066
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.305.239.115	15.878.447.846
Các khoản dự phòng	03	(1.293.187.104)	399.415.379
(Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	124.083	58.261.088
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(18.900.180.597)	212.162.197.990
Chi phí lãi vay	06	1.526.085.692	1.340.395.126
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	183.269.869.127	518.620.166.495
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	58.767.475.343	(16.844.999.798)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13.953.847.218)	(10.699.378.433)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(50.753.140.981)	(41.313.994.379)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.433.290.761)	(239.599.076)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.526.085.692)	(1.340.395.126)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(44.055.254.133)	(56.473.983.971)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.949.738.158)	(24.844.753.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	113.365.987.527	366.863.062.087
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(33.607.826.105)	(92.890.616.011)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	193.622.929.160	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(253.925.859.600)
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26	5.003.258.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.478.202.160	16.415.728.468
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	184.496.563.215	(330.400.747.143)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày	Từ ngày
		01/01/2018 đến 31/12/2018	01/01/2017 đến 31/12/2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	127.964.597.667	113.060.650.034
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(150.601.940.684)	(90.423.307.017)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(124.192.040.300)	(103.497.308.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(146.829.383.317)	(80.859.964.982)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	151.033.167.425	(44.397.650.038)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	118.566.488.809	162.964.138.847
Chênh lệch tỉ giá	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	269.599.656.234	118.566.488.809

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

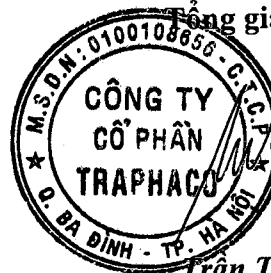
Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 22 vào ngày 01 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty lần thứ 22 là 414.536.730.000 VNĐ (*Bốn trăm mười bốn tỷ năm trăm ba sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.*) tương đương 41.453.673 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các chi nhánh như sau :

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT ĐăkLăk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

Các chi nhánh :

Tên đơn vị**Nơi thành lập****Hoạt động kinh doanh
chính**- Chi nhánh Công ty Cổ phần
Traphaco

TP. Hồ Chí Minh

- Chi nhánh Miền Trung

TP. Đà Nẵng

- Chi nhánh Nam Định

Tỉnh Nam Định

- Chi nhánh Nghệ An

Tỉnh Nghệ An

- Chi nhánh Thanh Hóa

Tỉnh Thanh Hóa

- Chi nhánh Vĩnh Long

Tỉnh Vĩnh Long

- Chi nhánh Hải Phòng

TP. Hải Phòng

- Chi nhánh Đồng Nai

Tỉnh Đồng Nai

- Chi nhánh Bình Thuận

Tỉnh Bình Thuận

- Chi nhánh Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi

- Chi nhánh Khánh Hòa

Tỉnh Khánh Hòa

- Chi nhánh Cần Thơ

Tỉnh Cần Thơ

- Chi nhánh Gia Lai

Tỉnh Gia Lai

- Chi nhánh Quảng Ninh

Tỉnh Quảng Ninh

- Chi nhánh Hải Dương

Tỉnh Hải Dương

- Chi nhánh Phú Thọ

Tỉnh Phú Thọ

- Chi nhánh Tiền Giang

Tỉnh Tiền Giang

- Chi nhánh Bình Dương

Tỉnh Bình Dương

- Chi nhánh Hưng Yên

Tỉnh Hưng Yên

- Chi nhánh Bắc Giang

Tỉnh Bắc Giang

- Chi nhánh Thái Nguyên

Tỉnh Thái Nguyên

Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.

- Chi nhánh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang
- Chi nhánh Thừa Thiên Huế	Tỉnh TT Huế
- Chi nhánh Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
- Chi nhánh Vĩnh Phúc	Tỉnh Vĩnh Phúc
- Chi nhánh Bình Định	Tỉnh Bình Định
- Chi nhánh Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa-VT
- Chi nhánh Long An	Tỉnh Long An

6. Thuyết minh về khả năng so sánh:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/201/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/201/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15//2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 31 tháng 12 năm 2018.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm

chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Từ ngày 01/01/2018 đến ngày
31/12/2018**

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận

cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	152.263.471.784	9.363.698.094
Tiền gửi ngân hàng	117.241.184.450	109.202.790.715
Tiền đang chuyển	95.000.000	-
Tổng cộng	<u>269.599.656.234</u>	<u>118.566.488.809</u>

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	85.660.143.795	102.033.521.450
- Các khoản phải thu khách hàng khác	85.660.143.795	102.033.521.450
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	29.702.716.081	230.996.917.223
Công ty cổ phần dược VITYT Đắk Lắk	356.976.012	3.998.003.595
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	1.658.358.723	891.305.683
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	27.687.381.346	226.107.607.945
Tổng cộng	<u>115.362.859.876</u>	<u>333.030.438.673</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Công ty CP xây dựng đầu tư Thành Công	3.634.291.000	-
Công ty Natural Factors	-	10.144.268.030
Công ty CP tư vấn thiết kế & xây dựng 319	4.502.097.000	
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	<u>11.219.649.521</u>	<u>9.865.643.880</u>
Tổng cộng	<u>19.356.037.521</u>	<u>20.009.911.910</u>

4. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.476.744.944	45.256.808.754
Tam ứng	4.134.743.331	18.304.870.992
Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.976.191.600	1.678.467.697
Phải thu quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	18.495.462.509
Phải thu khác	<u>2.365.810.013</u>	<u>6.778.007.556</u>
Tổng cộng	<u>8.476.744.944</u>	<u>45.256.808.754</u>

5. NỢ XẤU

	<u>31/12/2018</u>		<u>31/12/2017</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu	3.685.661.835	153.978.661	9.716.282.971	5.143.244.355
Tổng	<u>3.685.661.835</u>	<u>153.978.661</u>	<u>9.716.282.971</u>	<u>5.143.244.355</u>

(*) Công ty xác định các giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2018</u>		<u>31/12/2017</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	124.503.776.978	(241.093.074)	124.435.235.349	(492.924.736)
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	26.739.949.618	-	34.130.230.259	-
Thành phẩm	105.050.082.960	-	76.904.398.561	-
Hàng hoá	34.922.077.211	-	41.792.175.380	-
Tổng	<u>291.215.886.767</u>	<u>(241.093.074)</u>	<u>277.262.039.549</u>	<u>(492.924.736)</u>

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2018	101.429.033.231	87.968.021.309	56.604.220.390	11.839.777.388	257.841.052.318
Số tăng trong kỳ	8.997.645.536	2.976.763.640	5.915.221.632	994.207.477	18.883.838.285
- Mua sắm mới	8.067.109.172	2.976.763.640	5.915.221.632	545.844.545	17.504.938.989
- Đầu tư XDCB hoàn thành	930.536.364	-	-	448.362.932	1.378.899.296
Số giảm trong kỳ	(2.832.881.818)	(27.938.393.840)	(1.369.776.755)	(684.142.533)	(32.825.194.946)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(26.218.393.840)	(635.388.755)	(684.142.533)	(27.537.925.128)
- Giảm do phân loại lại	(2.832.881.818)	(1.720.000.000)	(734.388.000)	-	(5.287.269.818)
Số dư cuối kỳ 31/12/2018	107.593.796.949	63.006.391.109	61.149.665.267	12.149.842.332	243.899.695.657
Trong đó:					
<i>Đã khấu hao hết</i>	18.203.331.712	26.159.766.810	15.242.221.786	8.787.855.132	68.393.175.440
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2018	40.762.979.375	48.476.502.587	33.021.698.294	10.536.377.065	132.797.557.321
Số tăng trong kỳ	3.785.629.203	5.701.720.351	5.431.623.666	713.139.603	15.632.112.823
- Trích khấu hao	3.785.629.203	5.701.720.351	5.431.623.666	713.139.603	15.632.112.823
Số giảm trong kỳ	(35.169.748)	(4.342.790.623)	(498.272.123)	(628.228.972)	(5.504.461.466)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(4.342.790.623)	(477.872.457)	(628.228.972)	(5.448.892.052)
- Giảm do phân loại lại	(35.169.748)	-	(20.399.666)	-	(55.569.414)
Số dư cuối kỳ 31/12/2018	44.513.438.830	49.835.432.315	37.955.049.837	10.621.287.696	142.925.208.678
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	60.666.053.856	39.491.518.722	23.582.522.096	1.303.400.323	125.043.494.997
Cuối kỳ	63.080.358.119	13.170.958.794	23.194.615.430	1.528.554.636	100.974.486.979
Trong đó:					
<i>Tài sản dùng để thế chấp</i>					14.506.965.367

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	40.412.716.552	3.347.477.570	43.760.194.122
Số tăng trong năm	3.731.036.944	3.171.580.000	6.902.616.944
Số giảm trong kỳ	-	(33.000.000)	(33.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	44.143.753.496	6.486.057.570	50.629.811.066
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	-	3.151.071.798	3.151.071.798
Khấu hao trong kỳ	-	640.126.292	640.126.292
- Khấu hao trong năm	-	673.126.292	673.126.292
- Thanh lý, nhượng bán	-	(33.000.000)	(33.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	-	3.791.198.090	3.791.198.090
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	40.412.716.552	196.405.772	40.609.122.324
Tại ngày 31/12/2018	44.143.753.496	2.694.859.480	46.838.612.976

Nguyên giá tài sản vô hình đã khấu hao hết

1.432.187.570

Tại thời điểm 31/12/2018, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích	Số tiền
	(m ²)	VND
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	235	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	289	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 581)	307	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 582)	302	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diêm Trung - Nha Trang	306	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T. phố Hải Dương	250	3.518.560.000
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá	458	3.500.078.454
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang	151	2.710.406.558
QSD đất tại khu dân cư số 2 - P. Dĩnh Kế - TP Bắc Giang	178	1.845.000.000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205	1.454.200.000
QSD tại phường Xuân An, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	200	3.518.398.650
QSD đất tại 61 Đồng Đa - Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá - tỉnh Kiên Giang	148	3.620.363.636

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

<u>Chi tiết</u>	<u>Diện tích</u>	<u>Số tiền</u>
	<u>(m²)</u>	<u>VND</u>
QSD đất tại thửa đất số 630, 631, 632 - Tờ bản đồ số 19, phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên	270	3.731.036.944
Phần mềm bản quyền hệ điều hành Winserver 2008		68.187.570
Phần mềm quản lý văn bản		110.000.000
Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương		971.000.000
Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp		2.392.170.000
Phần mềm quản lý nhóm sản phẩm mới		70.000.000
Phần mềm kế hoạch, vật tư		50.000.000
Phần hệ quản lý độ ổn định thuốc		33.000.000
Nâng cấp hệ thống quản lý văn bản và điều hành		50.000.000
Phần mềm khảo sát khách hàng		250.000.000
Đánh giá, khảo sát thẩm định phần mềm ERP		262.200.000
Phần mềm quản trị tài chính (ERP)		2.229.500.000
Tổng		50.629.811.066

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	-	3.731.036.944
Công trình văn phòng tại Gia Lai	5.194.752.092	5.194.752.092
Dự án ERP	-	1.478.530.000
Công trình tại Hưng Yên + Đà Nẵng	2.965.335.000	
Công trình tại Hoàng Liệt	1.033.108.856	
Tổng cộng	11.545.923.220	12.757.046.308

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH TraphacoSapa	26.675.000.000	26.675.000.000
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	71.382.500.000	71.382.500.000
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	18.669.176.011	18.669.176.011
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	250.000.000.000	250.000.000.000
Tổng cộng	366.726.676.011	366.726.676.011

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

	Đơn vị tính: VNĐ					
	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con		366.726.676.011			366.726.676.011	
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (*)		26.675.000.000			26.675.000.000	
Công ty CP CNC Traphaco	5.791.933	71.382.500.000	118.734.626.500	4.826.655	71.382.500.000	168.932.925.000
Công ty CP dược - VTYT Đắk Lắk	1.130.271	18.669.176.011	24.413.853.600	1.130.271	18.669.176.011	25.431.097.500
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (*)		250.000.000.000			250.000.000.000	
TỔNG CỘNG		<u>366.726.676.011</u>			<u>366.726.676.011</u>	

(*) Công ty không thể thu thập được các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty cổ phần dược VTYT Đăk Lăk	Tỉnh Đăk Lăk	58.23%	58.23%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu, thiết bị y tế.
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đông dược

Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa, Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán và Công ty chưa thu thập được các thông tin đáng tin cậy khác để xác định giá trị hợp lý, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chỉ được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính đối với các Công ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	4.682.754.095	
Công ty cổ phần CNC Traphaco	28.440.946.142	51.627.933.487
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	27.363.302.400	15.796.033.660
Các đối tượng khác	32.887.923.596	52.132.612.120
Tổng cộng	93.374.926.233	119.556.579.267

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	12.387.040.316	26.613.035.451
Chi phí thù lao phải trả cho CTV	3.443.521.782	5.037.942.682
Chi phí phải trả khác	681.055.021	284.648.598
Tổng cộng	16.511.617.119	31.935.626.731

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	194.474.604	218.371.126
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	673.393.104	748.363.693
Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	31.148.081	26.134.613
Cổ tức phải trả cổ đông	83.730.129.978	83.570.550.278
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.417.843.378	912.917.144
Tổng cộng	<u>86.046.989.145</u>	<u>85.476.336.854</u>

14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	<u>31/12/2017</u>		Phát sinh trong kỳ		<u>31/12/2018</u>	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	22.637.343.017	22.637.343.017	127.964.597.667	(150.601.940.684)	0	0
Vay ngân hàng	22.637.343.017	22.637.343.017	127.964.597.667	(150.601.940.684)	0	0
Phân loại lại						
Cộng	<u>22.637.343.017</u>	<u>22.637.343.017</u>	<u>127.964.597.667</u>	<u>(150.601.940.684)</u>	<u>0</u>	<u>0</u>

Khoản vay ngắn hạn là của hợp đồng tín dụng số 162/2017-HĐCVHM/NHCT124-CP TRAPHACO ngày 25 tháng 07 năm 2017 được ký giữa Công ty cổ phần Traphaco với Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - chi nhánh Ba Đình cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của công ty. Hạn mức cho vay là 210.000.000.000đ . Thời hạn cho vay được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng /giấy nhận nợ kể từ ngày bắt đầu nhận tiền vay. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 15 tháng 07 năm 2018.

Khoản vay được áp dụng lãi suất thả nổi, được điều chỉnh định kỳ 1 tháng 1 lần vào 25 hàng tháng kể từ ngày giải ngân.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2017	345.455.160.000	153.747.160.000	(3.593.000)	274.765.013.864	141.280.376.218	915.244.117.082
Lãi trong kỳ					230.481.610.854	230.481.610.854
Trích lập các quỹ				44.060.450.646	(44.060.450.646)	-
Tăng vốn điều lệ	69.081.570.000	(20.725.428.000)		(34.542.380.000)	(13.813.762.000)	-
Chia cổ tức					(34.542.383.000)	(34.542.383.000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi					(16.847.656.546)	(16.847.656.546)
Thưởng điều hành					(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Tạm ứng cổ tức từ LN 2017					(82.901.080.000)	(82.901.080.000)
Số dư 01/01/2018	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	284.283.084.510	177.596.654.880	1.009.434.608.390
Lãi trong kỳ					150.172.432.242	150.172.432.242
Trích lập các quỹ				46.526.134.796	(46.526.134.796)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LN 2017					(21.699.285.783)	(21.699.285.783)
Tạm trích quỹ KTPL năm 2018					(13.515.518.902)	(13.515.518.902)
Chia cổ tức					(41.450.540.000)	(41.450.540.000)
Tạm ứng cổ tức từ LN 2018					(82.901.080.000)	(82.901.080.000)
Thưởng điều hành					(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư cuối kỳ 31/12/2018	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	330.809.219.306	119.676.527.641	998.040.615.947

b)Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 22 ngày 01 tháng 08 năm 2017, vốn điều lệ của công ty là 414.536.730.000 VNĐ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của công ty đã được các cổ đông đóng góp với phần vốn góp như sau:

	Theo danh sách cổ đông tại ngày 31/12/2018		Vốn đã góp tại ngày	
	VNĐ	%	31/12/2018	31/12/2017
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	147.865.120.000	36%	147.865.120.000	147.865.120.000
Magbi Fun Limited	103.613.850.000	25%	103.613.850.000	103.613.850.000
Super Delta Pte. Ltd	62.672.890.000	15%	62.672.890.000	62.672.890.000
Vốn góp của các đối tượng khác	100.384.870.000	24%	100.384.870.000	100.384.870.000
Tổng	414.536.730.000	100%	414.536.730.000	414.536.730.000

c) Cổ phiếu

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.453.673	41.453.673
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu quỹ	3.133	3.133
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.133	3.133
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.450.540	41.450.540
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.450.540	41.450.540
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VNĐ/1CP	10.000VNĐ/1CP

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	22.008.026.509	19.203.273.459	35.927.722.640	5.283.577.328
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.387.172.601	5.387.172.601	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.482.285.513	2.482.285.513	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.083.541.673	35.459.355.696	44.055.254.133	16.487.643.236
Thuế thu nhập cá nhân	3.224.445.702	15.911.446.431	16.340.739.353	2.795.152.780
Thuế khác	-	992.105.952	992.105.952	-
Tổng	50.316.013.884	79.435.639.652	105.185.280.192	24.566.373.344

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	6.163,41	75.029,73
Nợ khó đòi đã xử lý		2.473.112.684

18. DOANH THU

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	1.253.698.302.943	1.185.807.799.768
Doanh thu bán hàng hóa	427.300.159.716	493.845.244.333
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.879.141.083	3.899.620.707
Tổng cộng	<u><u>1.683.877.603.742</u></u>	<u><u>1.683.552.664.808</u></u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(12.231.032.974)	(10.106.539.735)
	<u><u>(12.231.032.974)</u></u>	<u><u>(10.106.539.735)</u></u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	639.982.217.239	489.108.841.031
Giá vốn của hàng hóa đã bán	307.465.690.181	311.679.434.643
Giá vốn hàng cung cấp dịch vụ	745.951.061	1.110.070.930
Tổng cộng	<u><u>948.193.858.481</u></u>	<u><u>801.898.346.604</u></u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	934.978.214	155.445.396
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	60.269.151	243.073.941
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.198.703.400	15.962.000.200
Lãi bán chứng khoán	-	649.117.600
Tổng cộng	<u><u>20.193.950.765</u></u>	<u><u>17.009.637.137</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.526.085.692	1.340.395.126
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	110.890.385	51.399.594
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	10.708.040
Chiết khấu thanh toán	-	9.416.079
Tổng cộng	1.636.976.077	1.411.918.839

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	311.665.342.390	395.895.174.488
Chi phí nhân công	175.695.262.165	220.270.200.601
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.965.203.436	15.837.748.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.316.051.270	57.936.089.008
Chi phí bằng tiền	243.729.739.842	315.515.262.001
Tổng cộng	884.371.599.103	1.005.454.474.854

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	105.179.881.057	134.067.555.671
Chi phí nhân viên quản lý	53.923.922.027	75.117.291.855
Các khoản chi phí quản lý khác	51.255.959.030	58.950.263.816
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	449.820.393.728	461.700.105.569
Chi phí nhân viên	104.374.909.010	112.465.123.291
Chi phí quảng cáo	71.268.862.195	64.396.148.931
Chiết khấu bán hàng	74.378.981.623	99.438.504.661
Các khoản chi phí bán hàng khác	199.797.640.900	185.400.328.686

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	185.631.787.938	288.781.449.065
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(11.911.153.083)	(8.081.322.024)
- Các khoản điều chỉnh tăng	7.287.573.223	8.332.322.045
- Các khoản điều chỉnh giảm	(19.198.726.306)	(16.413.644.069)
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	173.720.634.855	280.700.127.041

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	34.744.126.971	56.140.025.408
Thuế TNDN bị truy thu (*)	715.228.725	2.159.812.804
Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.459.355.696	58.299.838.212

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	4.833.794.756	4.111.577.958

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không huỷ ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.826.817.142	3.230.399.400
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	10.476.463.729	9.338.867.665
Sau 5 năm	10.822.146.900	12.857.196.300
	25.125.427.771	25.426.463.365

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 18 và số 19.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP CNC Traphaco
 Công ty TNHH MTV TraphacoSapa
 Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk
 Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP CNC Traphaco

Công ty TNHH MTV TraphacoSapa

Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk

Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

Mối quan hệ

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2018</u> <u>đến 31/12/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017</u> <u>đến 31/12/2017</u>
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP CNC Traphaco	1.405.961.200	19.136.250.940
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	14.345.590.590	15.495.227.632
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	24.911.489.961	32.901.650.062
Công ty CP dược Sao Mai	-	-
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	127.615.480.393	252.406.379.273
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP CNC Traphaco	279.335.287.921	321.002.118.656
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	29.685.473.143	32.169.935.000
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	257.199.973.274	42.966.009.010
Cổ tức được chia		
Công ty CP CNC Traphaco	16.410.627.000	4.826.655.000
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	2.712.673.306	1.356.325.200
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	-	125.710.000
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	124.192.040.300	103.497.308.000
Thù lao ban Tổng giám đốc	9.411.917.343	11.689.962.000
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán		
	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Phải thu		
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	356.976.012	3.998.003.595
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	1.658.358.723	891.305.683
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	27.687.381.346	226.107.607.945

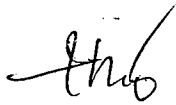
CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Phải trả

Công ty CP CNC Traphaco	28.440.946.142	51.627.933.487
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	4.682.754.095	5.586.439.975
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	27.363.302.400	15.796.033.680
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	83.730.129.978	669.470.278

Người lập biểu

*Nguyễn Thị Ngọc Thúy***Kế toán trưởng**

*Đinh Trung Kiên**Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019***Trần Túc Mã***Trần Túc Mã*